

Phụ lục 2.2

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NHÓM LĨNH VỰC XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /02/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú	
1. Lĩnh vực Đường bộ					
1	1	1.002798.000.0 0.00.H55	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	204/QĐ-UBND	
2	2	1008454	Đầu nối tạm có thời hạn vào đường tỉnh đang khai thác	2488/QĐ-UBND	
3	3	1.001623.000.0 0.00.H55	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1508/QĐ-UBND	
4	4	2.001921.000.0 0.00.H55	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2302/QĐ-UBND	
5	5	1.004993.000.0 0.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1508/QĐ-UBND	
6	6	1.001765.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1508/QĐ-UBND	
7	7	1.005210.000.0 0.00.H55	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1508/QĐ-UBND	
8	8	1.001777.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1508/QĐ-UBND	
9	9	2.000769.000.0 0.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	436/QĐ-UBND	
10	10	1.000703.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1508/QĐ-UBND	
11	11	1.002268.000.0 0.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1508/QĐ-UBND	
12	12	1.002286.000.0 0.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1508/QĐ-UBND	
13	13	1.001046.000.0 0.00.H55	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	523/QĐ-UBND	
14	14	1.005021.000.0 0.00.H55	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bèn phà, bèn khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	523/QĐ-UBND	
15	15	1.000314.000.0 0.00.H55	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	2302/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
16	16	1.000672.000.0 0.00.H55	Công bố lại bến xe khách	523/QĐ-UBND	
17	17	1.000660.000.0 0.00.H55	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	523/QĐ-UBND	
18	18	1.001061.000.0 0.00.H55	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	523/QĐ-UBND	
19	19	1.001751.000.0 0.00.H55	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1508/QĐ-UBND	
20	20	1.000028.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	223/QĐ-UBND	
21	21	1.002877.000.0 0.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1508/QĐ-UBND	
22	22	1.002856.000.0 0.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1508/QĐ-UBND	
23	23	1.002063.000.0 0.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1508/QĐ-UBND	
24	24	1.001023.000.0 0.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1508/QĐ-UBND	
25	25	1.001577.000.0 0.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1508/QĐ-UBND	
26	26	2.002288.000.0 0.00.H55	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	1508/QĐ-UBND	
27	27	2.002285.000.0 0.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	1508/QĐ-UBND	
28	28	2.002286.000.0 0.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	1508/QĐ-UBND	
29	29	2.002287.000.0 0.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	1508/QĐ-UBND	
30	30	2002319	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	
31	31	1008450	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	
32	32	1008451	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	
33	33	1008452	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	
34	34	1008453	Cấp giấy phép thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	
35	35	1.001737.000.0 0.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1508/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
36	36	1.002334.000.0 0.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1203/QĐ-UBND (Danh mục TTHC chuẩn hóa)	
37	37	1.010707.000.0 0.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1508/QĐ-UBND	
38	38	1.002046.000.0 0.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1508/QĐ-UBND	
39	39	1.002861.000.0 0.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1508/QĐ-UBND	
40	40	1.013061.H55	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	523/QĐ-UBND	
41	41	1.013259.H55	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	108/QĐ-UBND	
42	42	1.013260.H55	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	108/QĐ-UBND	
43	43	1.013261.H55	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	108/QĐ-UBND	
44	44	1.013274.H55	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	2302/QĐ-UBND	
45	45	1.013276.H55	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1508/QĐ-UBND	
46	46	1.013277.H55	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	204/QĐ-UBND	
47	47	1.014.413	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1603/QĐ-UBND.	
48	48	1.014.411	Chấp thuận đề nghị đầu nối vào đường tỉnh	1603/QĐ-UBND.	
49	49	1.014.412	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1603/QĐ-UBND	
2. Lĩnh vực Đường sắt					
50	1	1.005134.000.0 0.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	2913/QĐ-UBND	
51	2	1.000294.000.0 0.00.H55	Bãi bỏ đường ngang	2302/QĐ-UBND	
52	3	1.005126.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	2302/QĐ-UBND	
53	4	1.005058.000.0 0.00.H55	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	2302/QĐ-UBND	
54	5	1.005123.000.0 0.00.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	2913/QĐ-UBND	
55	6	1.004691.000.0 0.00.H55	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
56	7	1.004685.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	
57	8	1.004681.000.0 0.00.H55	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	
58	9	1.003897.H55	Cấp lại Giấy phép lái tàu	2860/QĐ-UBND	
59	10	1.005071.H55	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	2860/QĐ-UBND	
60	11	1.004844.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	
61	12	1.005075.H55	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	
62	13	1.010000.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	
3. Nhà ở và công sở					
63	1	1.012883.H55	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2630/QĐ-UBND	
64	2	1.007765.000.0 0.00.H55	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	3187/QĐ-UBND	
65	3	1.012886.H55	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	
66	4	1.012885.H55	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	
67	5	1.012890.H55	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	2630/QĐ-UBND	
68	6	1.012891.H55	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	2630/QĐ-UBND	
69	7	1.012892.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	2630/QĐ-UBND	
70	8	1.012882.H55	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	2630/QĐ-UBND	
71	9	1.012884.H55	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	2630/QĐ-UBND	
72	10	1.012887.H55	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	2630/QĐ-UBND	
73	11	1.012897.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	2630/QĐ-UBND	
74	12	1.012898.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	2630/QĐ-UBND	
75	13	1.012893.H55	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	2630/QĐ-UBND	
76	14	1.012894.H55	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	2630/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
77	15	1.012895.H55	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	2630/QĐ-UBND	
78	16	1.012896.H55	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	
79	17	1.013769.H55	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	2219/QĐ-UBND	
80	18	3.000507.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	283/QĐ-UBND	
81	19	3.000508.H55	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	283/QĐ-UBND	
82	20	3.000506.H55	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	283/QĐ-UBND	
4. Hàng hải và đường thủy nội địa					
83	1	1.004242.000.0 0.00.H55	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
84	2	2.002001.000.0 0.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	
85	3	2.001998.000.0 0.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	
86	4	1.003614.000.0 0.00.H55	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	2335/QĐ-UBND	
87	5	1.003930.000.0 0.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	
88	6	1.003970.000.0 0.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	
89	7	1.004002.000.0 0.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	
90	8	2.001711.000.0 0.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2304/QĐ-UBND	
91	9	1.004036.000.0 0.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	
92	10	1.004047.000.0 0.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	
93	11	1.004088.000.0 0.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	
94	12	1.003592.000.0 0.00.H55	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	2335/QĐ-UBND	
95	13	1.005040.000.0 0.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2304/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
96	14	1.003135.000.0 0.00.H55	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	2304/QĐ-UBND	
97	15	1.000344.000.0 0.00.H55	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
98	16	1.006391.000.0 0.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2304/QĐ-UBND	
99	17	1.009463.000.0 0.00.H55	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
100	18	1.009460.000.0 0.00.H55	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1508/QĐ-UBND	
101	19	1.009447.000.0 0.00.H55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	
102	20	1.009446.000.0 0.00.H55	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
103	21	1.009444.000.0 0.00.H55	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	
104	22	1.009445.000.0 0.00.H55	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
105	23	1.009464.000.0 0.00.H55	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
106	24	1.009461.000.0 0.00.H55	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1508/QĐ-UBND	
107	25	1.009459.000.0 0.00.H55	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1508/QĐ-UBND	
108	26	1.009451.000.0 0.00.H55	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
109	27	1.009448.000.0 0.00.H55	Thiết lập khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	
110	28	1.009458.000.0 0.00.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1508/QĐ-UBND	
111	29	1.009443.000.0 0.00.H55	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	
112	30	1.009465.000.0 0.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2219/QĐ-UBND	
113	31	1.009450.000.0 0.00.H55	Công bố đóng khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	
114	32	1.009449.000.0 0.00.H55	Công bố hoạt động khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	
115	33	1.009456.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
116	34	2.001219.H55	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	1508/QĐ-UBND	
117	35	2.002615.H55	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	108/QĐ-UBND	
118	36	2.002616.H55	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	108/QĐ-UBND	
119	37	2.002617.H55	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	108/QĐ-UBND	
120	38	2.002625.H55	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	1515/QĐ-UBND	
121	39	2.001802.H55	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	1515/QĐ-UBND	
122	40	2.002624.H55	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	1515/QĐ-UBND	
123	41	1.001870.H55	Đổi tên cảng cạn	2219/QĐ-UBND	
124	42	1.004261.H55	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	2304/QĐ-UBND	
125	43	1.004259.H55	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	2304/QĐ-UBND	
126	44	1.003640.H55	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	2304/QĐ-UBND	
5. Lĩnh vực Giám định tư pháp					
127	1	2.001116.000.0 0.00.H55	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2354/QĐ-UBND	
128	2	1.011675.H55	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2354/QĐ-UBND	
6. Lĩnh vực Vật liệu xây dựng					
129	1	1.006871.000.0 0.00.H55	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1636/QĐ-UBND.	
7. Lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc					
130	1	1.008891.000.0 0.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	803/QĐ-UBND	
131	2	1.008990.000.0 0.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	803/QĐ-UBND	
132	3	1.008989.000.0 0.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	803/QĐ-UBND	
133	4	1.008991.000.0 0.00.H55	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	803/QĐ-UBND	
134	5	1.008992.000.0 0.00.H55	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	803/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
135	6	1.008993.000.0 0.00.H55	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	803/QĐ-UBND	
136	7	1.014155.H55	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	524/QĐ-UBND.	
137	8	1.014156.H55	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	524/QĐ-UBND.	
138	9	1.014158.H55	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	524/QĐ-UBND.	
139	10	1.014157.H55	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	524/QĐ-UBND.	
140	11	1.014159.H55	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	524/QĐ-UBND.	
9. Lĩnh vực Đăng kiểm					
141	1	1.005091.000.0 0.00.H55	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
142	2	1.005103.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	3495/QĐ-UBND	
143	3	1.001364.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	2488/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa)	
144	4	1.001284.000.0 0.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	
145	5	1.001322.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1508/QĐ-UBND	
146	6	1.001296.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1508/QĐ-UBND	
147	7	1.012875.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	2318/QĐ-UBND	
148	8	1.013089.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	3495/QĐ-UBND	
149	9	1.013092.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	3495/QĐ-UBND	
150	10	1.013097.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	3495/QĐ-UBND	
151	11	1.013101.H55	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	3495/QĐ-UBND	
152	12	1.013105.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1508/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
153	13	1.013110.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1508/QĐ-UBND	
154	14	1.013205.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng	3495/QĐ-UBND	
155	15	1.013206.H55	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	3495/QĐ-UBND	
10. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng					
156	1	1.009788.000.0 0.00.H55	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	348/QĐ-UBND	
157	2	1.009791.000.0 0.00.H55	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	348/QĐ-UBND	
158	3	1.009794.000.0 0.00.H55	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	348/QĐ-UBND	
11. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản					
159	1	1.012900.H55	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	2630/QĐ-UBND	
160	2	1.012902.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	2630/QĐ-UBND	
161	3	1.012901.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	2630/QĐ-UBND	
162	4	1.012903.H55	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	2630/QĐ-UBND	
163	5	1.012904.H55	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2630/QĐ-UBND	
164	6	1.012905.H55	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	2630/QĐ-UBND	
165	7	1.012906.H55	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	2219/QĐ-UBND	
166	8	1.012907.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	2219/QĐ-UBND	
167	9	1.012910.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	2219/QĐ-UBND	
168	10	1.013777.H55	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	2219/QĐ-UBND	
12. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng					
169	1	1.013239.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
170	2	1.013234.H55	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	99/QĐ-UBND	
171	3	1.013236.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	
172	4	1.013238.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	
173	5	1.013231.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	
174	6	1.013237.H55	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	
175	7	1.013217.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	
176	8	1.013219.H55	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	
177	9	1.013222.H55	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	2301/QĐ-UBND	
178	10	1.013224.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	2301/QĐ-UBND	
179	11	1.013230.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	
180	12	1.013233.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	
181	13	1.013235.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	2301/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
182	14	1.013223.H55	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	2301/QĐ-UBND	
183	15	1.013218.H55	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	
184	16	1.013216.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)